FireAnt

CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	27,599,967
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,195
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	102
P/E	-56.2
EPS	-66

	YTD	1T	3T	6T
HDA	-22.9%	-2.6%	-5.1%	-17.8%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

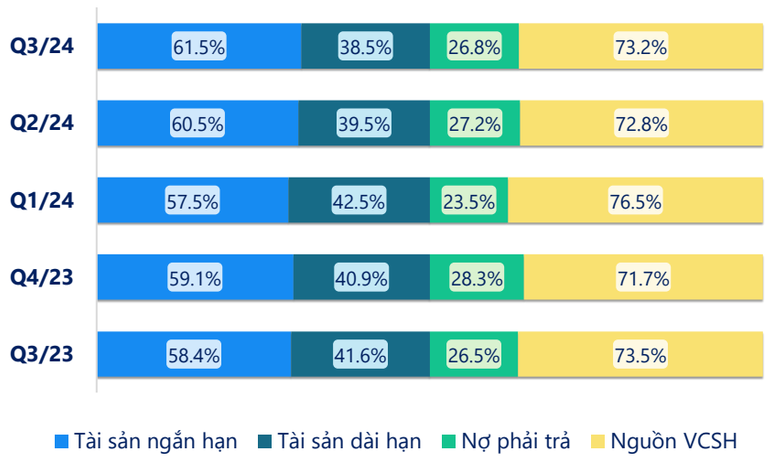

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

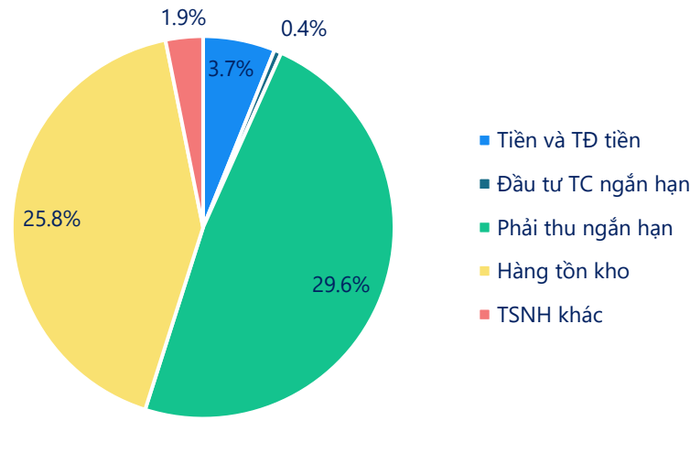

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

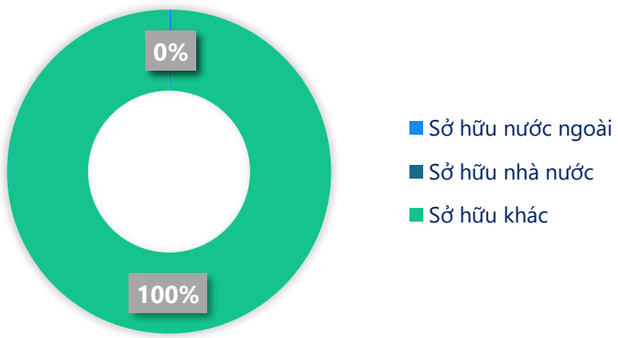

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

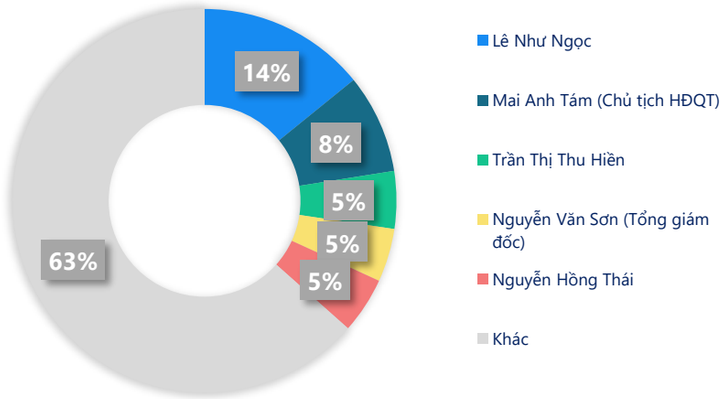

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

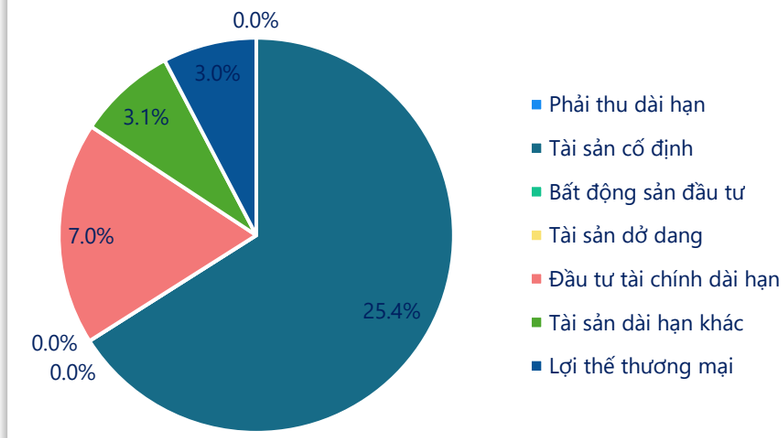

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)

Tiền và tương đương tiền

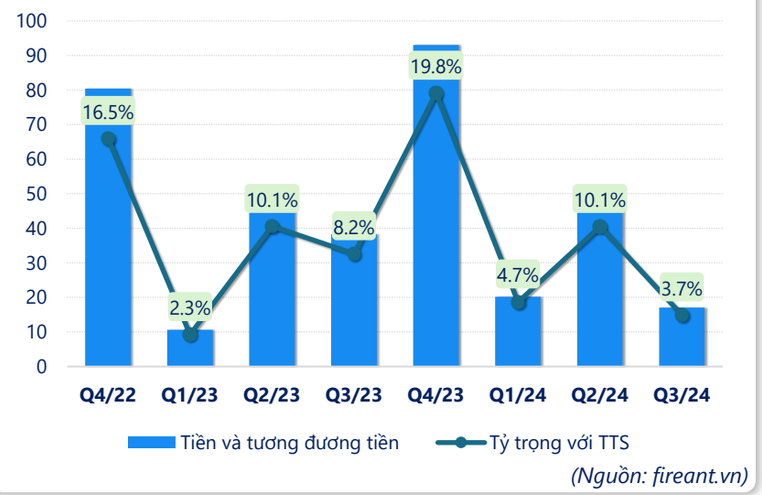

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

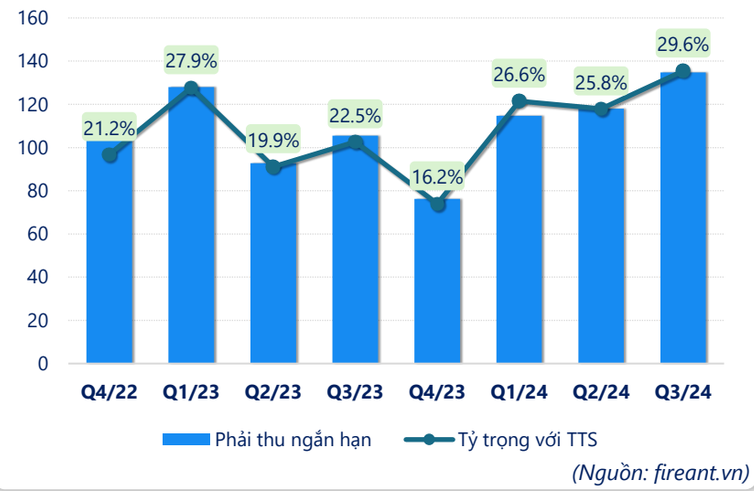

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

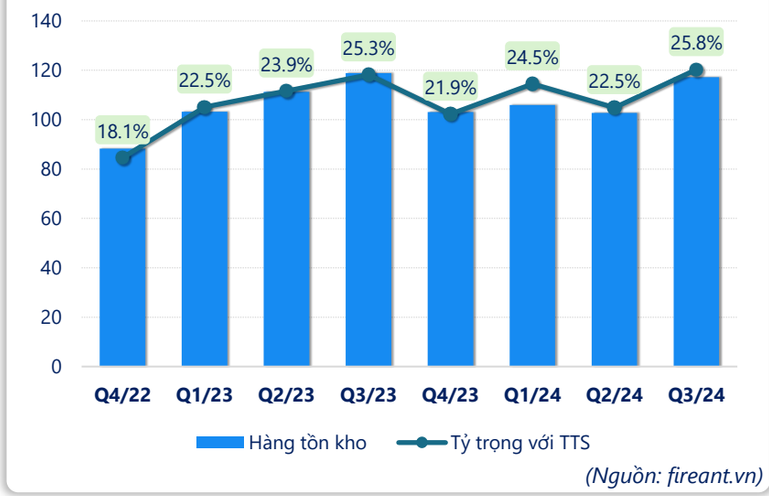

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

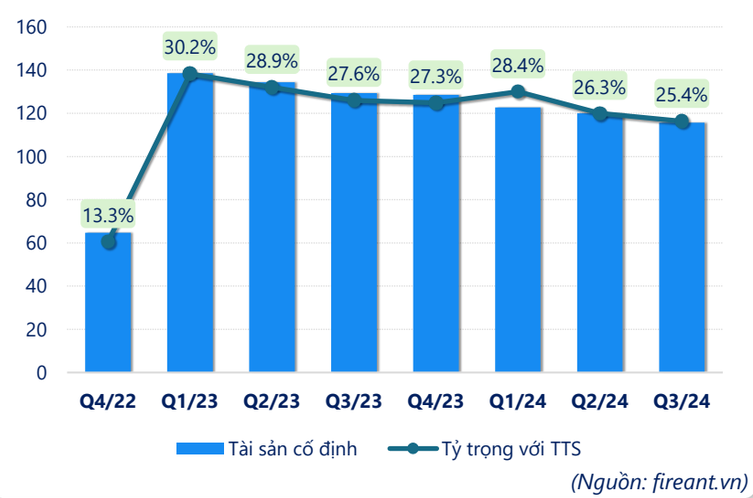

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

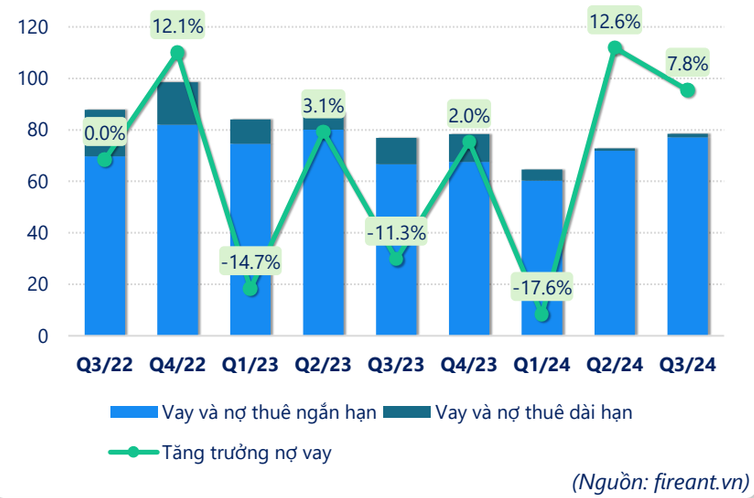

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

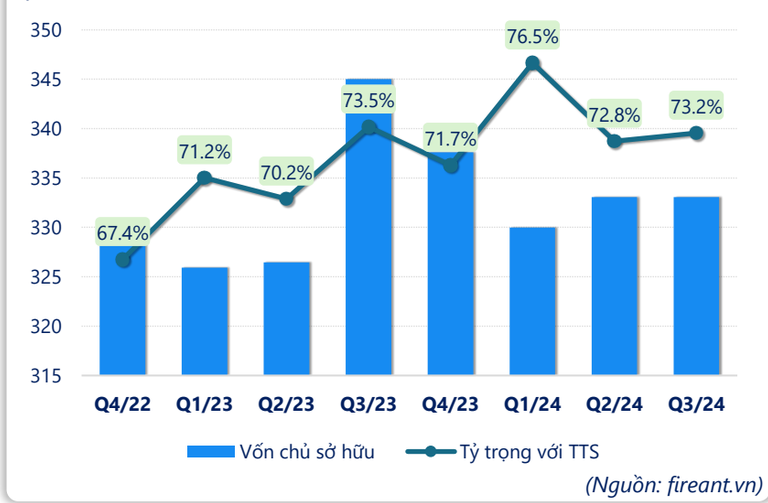

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)

Kết quả kinh doanh

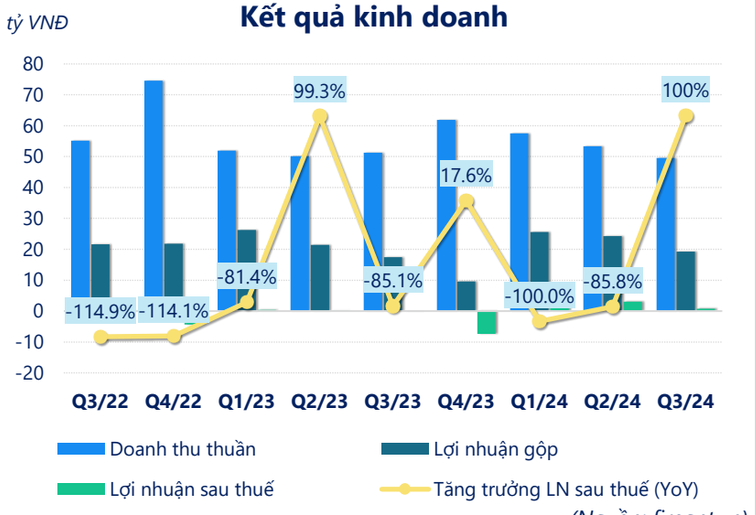

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

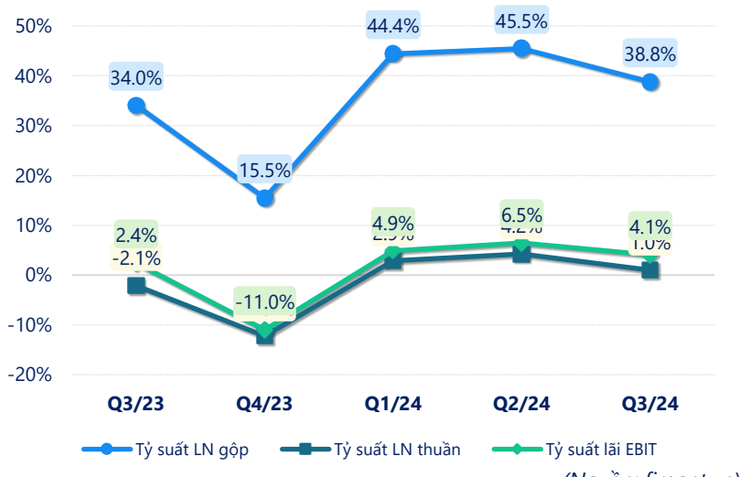

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

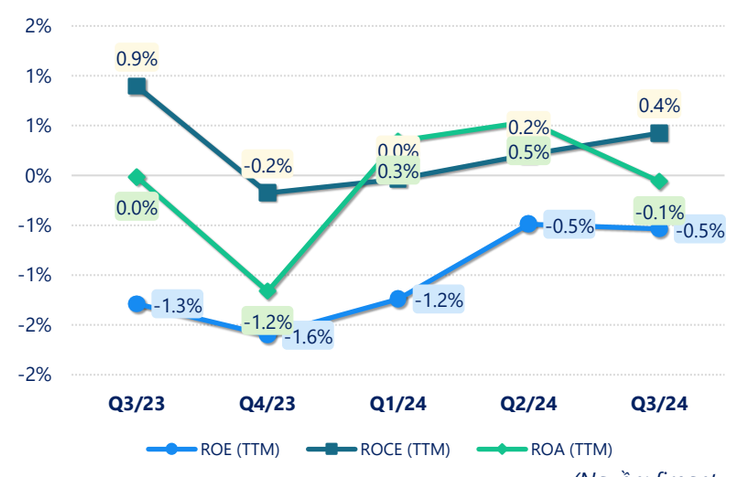

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

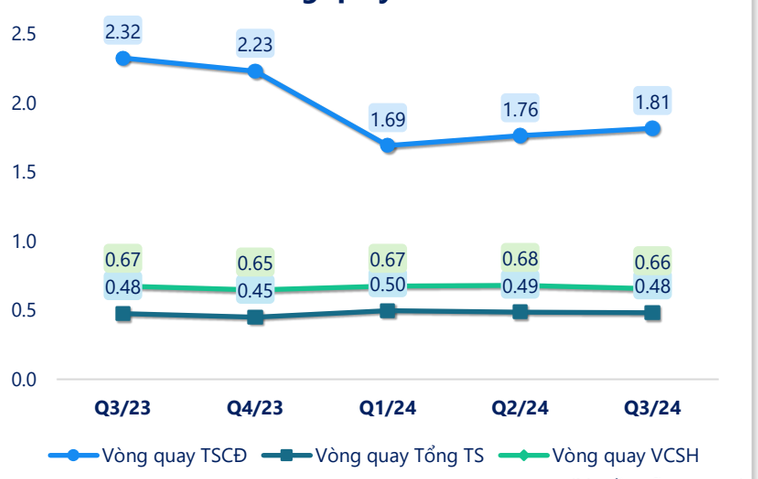

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

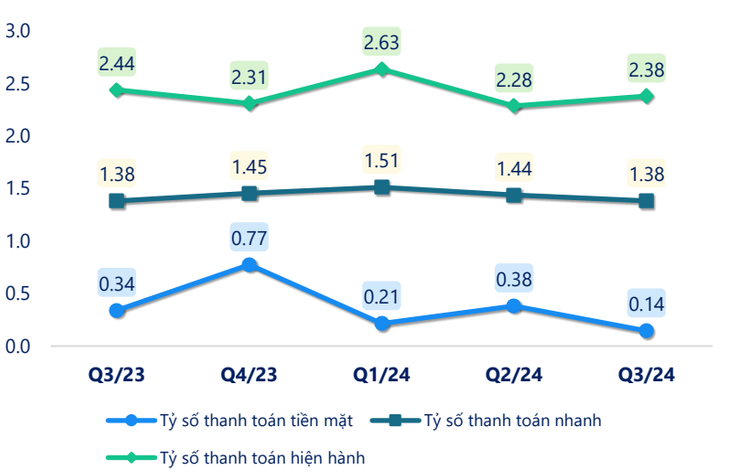

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**455**	**461**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	280	271	3.1%
Tiền và tương đương tiền	17.0	93.1	-81.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.70	1.70	0.0%
Phải thu ngắn hạn	135	67.4	100%
Hàng tồn kho	117	103	13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	8.83	5.82	51.7%
Tài sản dài hạn	**175**	**190**	**-7.9%**
Phải thu dài hạn	0	0.62	-100%
Tài sản cố định	116	128	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.0	32.4	-1.2%
Tài sản dài hạn khác	**14.1**	**13.4**	**5.2%**
Lợi thế thương mại	13.5	15.4	-12.5%
Nợ phải trả	122	133	-8.7%
Nợ ngắn hạn	**118**	**126**	**-6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.1	74.4	3.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.4	34.6	-32.6%
Nợ dài hạn	4.28	7.14	-40.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.33	4.01	-66.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**333**	**328**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**333**	**328**	**1.5%**
Vốn điều lệ	276	276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	51.3	61.9	57.6	53.4	49.5
Giá vốn hàng bán	33.8	52.3	32.0	29.1	30.3
Lợi nhuận gộp	17.4	9.58	25.6	24.3	19.2
Doanh thu HĐTC	0.16	0.13	0.01	0.01	0.00
Chi phí TC	1.73	0.81	0.90	1.20	1.25
Chi phí lãi vay	1.73	0.81	0.90	0.93	1.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.8	9.84	17.7	15.4	11.7
Chi phí QLDN	5.12	6.62	5.33	5.35	5.74
LN thuần từ HĐKD	-1.07	-7.57	1.66	2.27	0.49
Lợi nhuận khác	0.58	-0.05	0.26	0.25	0.28
LN trước thuế	-0.49	-7.61	1.91	2.52	0.77
Lợi nhuận sau thuế	-0.04	-7.43	1.91	3.07	0.77
LNST của CĐ cty mẹ	-0.08	-5.57	1.54	2.49	-0.28

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.22	57.9	-61.5	23.2	-39.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.17	-3.58	2.37	-5.24	4.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.79	0.39	-13.8	8.16	5.70
Tiền đầu kỳ	47.2	38.3	93.1	20.2	46.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.84**	**54.7**	**-72.9**	**26.2**	**-29.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.3	93.1	20.2	46.4	17.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic